

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2023

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 536/QĐ-SGTVT ngày 25/9/2023 của Sở Giao thông vận tải Sơn La phê duyệt quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2023. Đơn vị: Ban Quản lý bảo trì đường bộ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2023 (chi tiết theo Biểu số 4 kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tổng hợp, Quản lý bảo trì; Kế toán trưởng; Tổ trưởng Tổ Website tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GTVT (b/c);
- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTH (07b).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Hải

Đơn vị: Ban Quản lý bảo trì đường bộ

Chương: 421

QUYẾT TOÁN THU, CHI QUẢN LÝ DỰ ÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 136/QĐ-BQLBT ngày 26/9/2024 của Ban QLBT đường bộ)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán nguồn thu				
1	Tổng nguồn thu	13.866.725.300	13.866.725.300		
1.1	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	5.911.196.300	5.911.196.300		
1.2	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý, thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn bao gồm các khoản thuế phải nộp	7.955.529.000	7.955.529.000		
1.3	Nguồn thu hợp pháp khác				
2	Nguồn thu chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	5.912.196.300	5.912.196.300		
3	Nguồn thu được sử dụng trong năm	7.954.529.000	7.954.529.000		
II	Quyết toán các khoản chi	7.954.529.000	7.954.529.000		
1	Chi thường xuyên	4.136.579.437	4.136.579.437		
1.1	Tiền lương	1.924.958.900	1.924.958.900		
1.2	Các khoản phụ cấp lương	594.648.200	594.648.200		
1.3	Các khoản trích nộp theo lương	463.528.217	463.528.217		
1.4	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	34.730.000	34.730.000		
1.5	Chi khen thưởng	22.140.000	22.140.000		
1.6	Chi phúc lợi tập thể	4.820.000	4.820.000		
1.7	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	79.850.000	79.850.000		
1.8	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	60.473.340	60.473.340		
1.9	Chi mua vật tư văn phòng	71.852.300	71.852.300		
1.10	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	167.294.180	167.294.180		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
1.11	Chi hội nghị	3.130.000	3.130.000		
1.12	Chi thanh toán công tác phí	390.273.600	390.273.600		
1.13	Chi phí thuê mướn	120.000.000	120.000.000		
1.14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	65.607.000	65.607.000		
1.15	Chi phí khác	125.377.700	125.377.700		
1.16	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HCSN	7.896.000	7.896.000		
2	Chi không thường xuyên (Chi từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp)	260.187.000	260.187.000		
2.1	Mua sắm thiết bị, tài sản dùng cho chuyên môn	29.700.000	29.700.000		
2.2	Chi đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	55.000.000	55.000.000		
2.3	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.560.000	6.560.000		
2.4	Chi trang bị, lắp đặt phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn và bố trí lối thoát nạn thứ hai tại trụ sở Ban QLBT đường bộ	168.927.000	168.927.000		
3	Trích lập các quỹ (theo ND 60/2021/ND-CP)	3.817.949.563	3.817.949.563		
3.1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	954.487.000	954.487.000		
3.2	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	2.302.964.563	2.302.964.563		
3.3	Quỹ bổ sung thu nhập	560.498.000	560.498.000		
III	Quyết toán các Quỹ				
1	Số dư năm trước chuyển sang	6.372.288.375	6.372.288.375		
2	Số trích trong năm	3.817.949.563	3.817.949.563		
3	Thu lãi tiền gửi	31.029.071	31.029.071		
4	Số sử dụng trong năm	3.049.557.700	3.049.557.700		
4.1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	260.193.000	260.193.000		
4.2	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	401.175.400	401.175.400		
4.3	Quỹ bổ sung thu nhập	2.388.189.300	2.388.189.300		
5	Số dư chuyển sang năm sau	7.171.709.309	7.171.709.309		